MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ NGÔN NGỮ KÍ HIỆU THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Nghiên cứu trường hợp tại Câu lạc bộ Văn hoá người điếc và Công ti Nắng Mới)

NGUYỄN THUỲ NƯƠNG[1]
TRẦN LÊ PHÚC HÀ[2]
NGUYỄN THU SƯƠNG[3]

Abstract: Sign languages have their distinct phonetics, phonological, syntax and grammar characteristics. In this paper, we summarized linguistic features in linguistics theory of Ho Chi Minh City sign language at deaf education centers (in the cases of Deaf Cultural Club and Nang Moi company). As the results, we show that some recommendations in teaching and learning Vietnamese sign language in the present day.

Key words: *Vietnamese sign language, Ho Chi Minh City sign language, phonetics, phonological, syntax.*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) được phát triển và biến đổi từ NNKH Pháp. Sự xuất hiện sớm nhất của NNKH TPHCM là vào năm 1886, khi Trường Câm Điếc Lái Thiêu (tại Bình Dương) được thành lập. Hiện nay, cùng với Hà Nội và Hải Phòng, NNKH tại TPHCM được xem là một vùng biến thể chính NNKH ở Việt Nam.

Hiện nay, việc giáo dục cho cộng đồng người điếc ở TPHCM tồn tại hai khuynh hướng chủ yếu là dạy NNKH và dạy ngôn ngữ nói. Khuynh hướng thứ nhất là dạy và khuyến khích người điếc sử dụng NNKH một cách tự nhiên mà không kèm lời nói hay sử dụng khẩu hình. Khuynh hướng thứ hai là can thiệp sớm và dạy ngôn ngữ nói cho trẻ điếc, phương pháp này là vừa dạy NNKH vừa chú trọng dạy nói và đọc khẩu hình miệng của người đối diện, từ đó giúp họ hoà nhập cộng đồng với môi trường bình thường.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thu thập NNKH tại hai trung tâm giáo dục cho người điếc là Câu lạc bộ (CLB) Văn hoá người Điếc TPHCM (Quận 3) và Công ti Nắng Mới (Quận 9). Mục tiêu của nghiên cứu là khảo sát được hệ thống cấu tạo ngữ âm, sự khác biệt từ vựng cũng như cú pháp của NNKH tại đây. Từ đó, chúng tôi sẽ khái quát một số vấn đề và đưa ra khuyến nghị trong hoạt động giáo dục NNKH cho người điếc TPHCM hiện nay.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Ngôn ngữ kí hiệu

Scott K. Liddell [14, tr.viii] đã quan niệm rằng: "Việc thừa nhận các ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ thực sự của con người là một bước ngoặc có khả năng ảnh hưởng sâu sắc không chỉ đối với

[1, 2, 3] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

cuộc sống hàng ngày của người Điếc, mà còn đối với toàn bộ các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ và nhận thức".

Theo Nguyễn Thị Phương - Nguyễn Đức Tồn [7, tr.2]: "Ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ nhân tạo, là một hệ thống những cử chỉ được sử dụng theo quy ước thông qua bàn tay, nét mặt, điệu bộ... để thể hiện một ý nghĩa nào đó (sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất...). Ngôn ngữ kí hiệu là một loại ngôn ngữ tượng hình hay phỏng hình được hình thành và tiếp nhận qua kênh thị giác (khác với ngôn ngữ nói thông thường được hình thành và tiếp nhận thông qua kênh thính giác)".

Như vậy, ngôn ngữ kí hiệu là một hệ thống ngôn ngữ hoàn chỉnh, thể hiện đầy đủ các đặc trưng ngôn ngữ (giống như ngôn ngữ nói), có hệ thống cú pháp riêng.

2.2. Ngôn ngữ học ngôn ngữ kí hiệu

Theo Sandler [12, tr. 3]: "Người nghe sử dụng điệu bộ, cử chỉ và biểu cảm gương mặt để bổ sung vào ngôn ngữ nói khi giao tiếp. Một cách tự nhiên, những hình thức biểu đạt này cũng được dùng để tạo ra NNKH". Cũng theo tác giả này, sự tương đồng rõ rệt ở hình thức biểu đạt chung của hai hệ thống ngôn ngữ đã khiến cho nhiều người lầm lẫn rằng, NNKH chỉ là một hệ thống cử chỉ đơn giản. Tuy nhiên, ngược lại hoàn toàn với kết luận đó, chính những hình thức biểu đạt (forms of expression) nói trên là những yếu tố nền móng để xây dựng một hệ thống NNKH độc lập. Cũng theo Sandler, trong hệ thống này, "nhiều thuộc tính ngôn ngữ đã được tìm thấy, hệt như trong hệ thống ngôn ngữ nói. Trên thực tế, nhiều nghiên cứu ngôn ngữ học đã khẳng định rằng, có những nguyên tắc tổ chức phổ quát đã vượt ra khỏi ranh giới của những phương thức vật chất đơn thuần, để đi đến khẳng định rằng ngôn ngữ nói và NNKH là giống nhau" [12, tr. 3].

Theo đó, khi nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ học trong NNKH, các công trình thường tập trung ở các lĩnh vực:

(+) *Ngữ âm học ngôn ngữ kí hiệu:* Nghiên cứu ngữ âm học trong NNKH hướng đến hai đối tượng: quá trình cấu âm và tiếp nhận của các dấu hiệu dùng tay và không dùng tay. Các dấu hiệu dùng tay là các dấu hiệu được thực hiện bởi bàn tay, cánh tay. Các dấu hiệu không dùng tay được thực hiện bởi các bộ phận còn lại. Trong NNKH, vị trí cấu âm có thể được miêu tả theo nhiều tiêu chí khác nhau: dựa vào bộ phận cơ thể tham gia cấu âm, dựa vào các khớp nối tham gia cấu âm, dựa vào các cơ tham gia vào chuyển động cấu âm.

(+) *Âm vị học ngôn ngữ kí hiệu:* Âm vị học ngôn ngữ kí hiệu nghiên cứu các đặc trưng của cấu trúc tiểu từ vựng (sub-lexical structure) và quy luật tổ chức các cấu trúc đó thành các đơn vị âm vị học: âm đoạn, âm tiết và từ. Theo Crasborn [9], quá trình nghiên cứu này bao gồm ba phương diện: cấu trúc, tình thái và hình hiệu.

(+) *Hình thái học ngôn ngữ kí hiệu:* Ba phương diện của từ vựng được Cormier [8] đề cập đến trong nghiên cứu về hình thái học NNKH là: bản chất đặc biệt của những yếu tố tiểu từ vựng của từ kí hiệu (signed word) và mối quan hệ nhân quả giữa các từ; sự phân chia từ loại; ý nghĩa hình thái học của việc tạo từ mới qua phương thức kí hiệu.

(+) *Cú pháp học ngôn ngữ kí hiệu:* Cú pháp học NNKH nghiên cứu các vấn đề về đặc trưng cú pháp trong các tổ hợp NNKH như trật tự kí hiệu, sự kết hợp kí hiệu với các yếu tố thuộc điệu bộ học.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm ngữ âm học - âm vị học ngôn ngữ kí hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

(+) *Ngữ âm học ngôn ngữ kí hiệu*: Theo Crasborn [9], nghiên cứu ngữ âm học trong NNKH hướng đến hai đối tượng: quá trình cấu âm và tiếp nhận của các dấu hiệu dùng tay và không dùng tay. Các dấu hiệu dùng tay là các dấu hiệu được thực hiện bởi bàn tay, cánh tay. Các dấu hiệu không dùng tay được thực hiện bởi các bộ phận còn lại. Trong NNKH, *vị trí cấu âm* có thể được miêu tả theo nhiều tiêu chí khác nhau: dựa vào bộ phận cơ thể, các khớp nối tham gia cấu âm, dựa vào các cơ (muscles) tham gia vào chuyển động cấu âm.

Chúng tôi nhận thấy các mô tả *bộ phận cơ thể* (body parts) và các *khớp nối* (joints) là rõ ràng và dễ nhận thấy nhất khi phân tích NNKH. Với hai tiêu chí cơ bản này, khi mô tả ngữ âm học NNKH, chúng ta có thể mô tả *vị trí đặt tay* và *hướng của chuyển động*. Chẳng hạn:

Bảng 1. Ví dụ về mô tả bộ phận cơ thể và các khớp nối tham gia vào NNKH.

NNKH TPHCM	Bộ phận cơ thể tham gia cấu thành kí hiệu	Vị trí đặt tay
"(cái) bàn" 	cánh tay, khuỷu tay, cẳng tay, cổ tay, các khớp ngón tay	phía trước mặt
"(cái) ghế" 	khớp vai, cánh tay, khuỷu tay, cẳng tay, các khớp ngón tay	phía trước mặt

(+) *Âm vị học ngôn ngữ kí hiệu*: Theo Rod & Mickey [10], mô hình cấu trúc âm vị đó bao gồm 5 yếu tố: *hình dạng bàn tay, chuyển động của bàn tay, chiều hướng của chuyển động, vị trí đặt tay, sự diễn tả không bằng tay*. Trong đó, *hình dáng bàn tay* là tư thế của bàn tay khi thực hiện kí hiệu. *Chuyển động của bàn tay* là cách các ngón tay di chuyển. *Chiều hướng của chuyển động* là chiều hướng bàn tay, cánh tay di chuyển. *Vị trí đặt tay* là vị trí thực hiện kí hiệu. *Sự diễn tả không bằng tay* là tất cả những cách thức thực hiện kí hiệu không dùng tay.

Chúng tôi áp dụng mô hình 5 thành tố đó để phân tích cấu trúc âm vị học của NNKH, chẳng hạn với kí hiệu *xấu hổ* (TPHCM):




Hình 1: Kí hiệu "xấu hổ" (CLB Văn hoá người điếc TPHCM) (2020)

Bảng 2: Phân tích cấu trúc âm vị học của kí hiệu "xấu hổ" 2020.

Hình dáng bàn tay	Các ngón tay mở, hơi khum lại, hai lòng bàn tay hướng vào nhau
Vị trí đặt tay	1. Đặt trước mặt, gần hai bên thái dương
	2. Đặt trước mặt, ngang tầm đầu hoặc hơi quá đầu
Chuyển động của bàn tay	**Không có biểu hiện**
Hướng của chuyển động	Di chuyển về phía trước, hơi hướng lên
Sự diễn tả không bằng tay	Cúi đầu, mắt nhìn xuống đất

Khi phân tích các thành tố cấu trúc âm vị học của các kí hiệu, chúng tôi đặc biệt chú ý tới các thành tố có sự tương đồng và khó phân biệt. Đó là hai âm vị chuyển động của bàn tay và hướng của chuyển động có thể gây nhầm lẫn. Chuyển động của bàn tay chỉ bao gồm chuyển động của các khớp ngón tay, còn hướng của chuyển động bao gồm hướng di chuyển của bàn tay, cánh tay. Theo bảng phân tích kí hiệu *xấu hổ* năm 2020, sự di chuyển của bàn tay về phía trước là âm vị hướng của chuyển động, còn các khớp ngón tay không có sự thay đổi, nên âm vị chuyển động của bàn tay không xuất hiện trong kí hiệu này.

Theo quan sát của chúng tôi, kí hiệu *xấu hổ* của NNKH TPHCM năm 2020 (tại cơ sở khảo sát) so với kí hiệu được dùng trong 2014 ở Từ điển NNKH thì có nét khu biệt rất lớn ở số lượng tiêu chí 5 thành tố, và cả ở các đặc trưng của các tiêu chí.




Hình 2: Kí hiệu "xấu hổ" (TPHCM) (2014). Nguồn ảnh: Từ điển Ngôn ngữ kí hiệu

Bảng 3. Phân tích cấu trúc âm vị học của kí hiệu "xấu hổ" 2014.

Hình dáng bàn tay	1.	Cả hai bàn tay nắm hờ
	2.	Các ngón bàn tay phải duỗi, xoè ra
Vị trí đặt tay	1.	Tay trái đặt ngang tầm thắt lưng, tay phải đặt cạnh cổ, bên phải
	2.	Tay trái giữ nguyên, tay phải đặt ngang tầm má
Chuyển động của bàn tay	Mở bung các ngón tay phải	
Hướng của chuyển động	(Tay phải) di chuyển hướng về bên trái	
Sự diễn tả không bằng tay	1.	Đầu hơi cúi
	2.	Quay đầu sang trái

Trong mô hình cấu trúc âm vị của Rod và Mickey [10], có một âm vị đặc biệt, khác với các âm vị còn lại - sự diễn tả không bằng tay (non-manual). Sự diễn tả này có nhiều phương thức thể hiện. Trong đó, biểu cảm gương mặt (facial expression) là một trong những phương thức phổ biến. Âm vị này có thể không có mặt ở tất cả các kí hiệu, nhưng lại là âm vị đóng vai trò quan trọng trong một số kí hiệu đặc trưng. Với NNKH mà chúng tôi khảo sát, ví dụ trong nhóm kí hiệu chỉ ngoại hình, để diễn tả kí hiệu *mập*, người thực hiện phải phồng má. Để diễn tả kí hiệu *gầy*, người thực hiện phải hóp má. Để diễn tả kí hiệu *xấu*, người thực hiện phải nhăn mặt, chau mày, bĩu môi (tỏ ý chê). Hoặc trong nhóm kí hiệu chỉ cảm xúc, ví dụ, kí hiệu *vui vẻ, hạnh phúc, thích, tự hào*: nét mặt vui tươi; kí hiệu *cáu, khó chịu*: nét mặt nhăn nhó.

Khi tìm hiểu đặc trưng âm vị học, chúng tôi thấy NNKH TPHCM có tồn tại khái niệm *cặp tối thiểu* (minimal pair) và *nhóm tối thiểu* (minimal set). Chẳng hạn như sau:



Hình 3: Kí hiệu "GÁI" (con gái, phụ nữ)



Kí hiệu "CHỊ"



Kí hiệu "CÔ"

CLB Văn hóa người Điếc TPHCM (Quận 3)

Cả ba NNKH *gái, chị* và *cô* là một nhóm tối thiểu, vì chúng chỉ khác nhau ở một yếu tố âm vị: hình dáng bàn tay. Cụ thể, trong kí hiệu *gái,* hai đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ của bàn tay phải chạm vào dái tai, ba ngón còn lại duỗi thẳng. Với kí hiệu *chị,* hai đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ của bàn tay phải chạm vào dái tai, ba ngón còn lại khum lại. Còn kí hiệu *cô,* ở bàn tay phải, ngón trỏ khum lại, ngón cái duỗi, chạm vào dái tai. Như vậy, cùng vị trí đặt tay, cùng chuyển động của tay, cùng hướng chuyển động và cùng diễn tả gương mặt nhưng khác biệt tại yếu tố âm vị "hình dáng bàn tay" là nét khu biệt của ba kí hiệu *gái/ chị/ cô*. Những phân tích trên đây đã giúp chúng tôi nhận ra được điểm tương đồng giữa nét khu biệt về âm vị trong NNKH và cặp âm vị trong tiếng Việt.

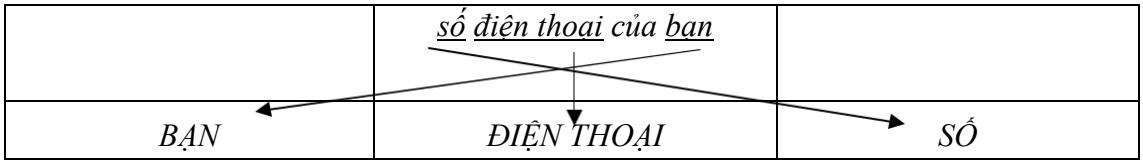
3.2. Đặc điểm cấu trúc cú pháp ngôn ngữ kí hiệu Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Về trật tự kí hiệu cấp độ ngữ

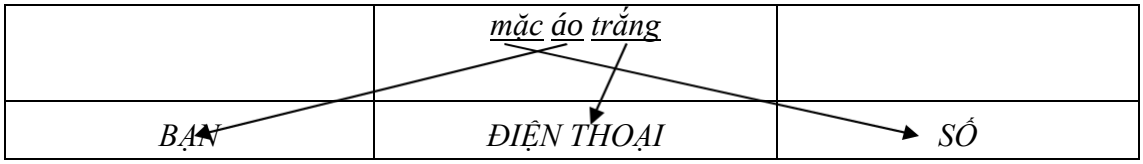
Với khảo sát của chúng tôi, trật tự kí hiệu trong cấp độ ngữ có hai trường hợp chủ yếu: một là nhóm NNKH có trật từ từ thay đổi và hai là nhóm NNKH có trật tự giống với ngôn ngữ nói.

Trường hợp thứ nhất: Các tổ hợp kí hiệu có sự thay đổi về trật tự so với ngữ trong ngôn ngữ nói. Chúng tôi đã ghi nhận trường hợp này ở cả tổ hợp kí hiệu cấp danh ngữ, động ngữ.

Danh ngữ *số điện thoại của bạn:*

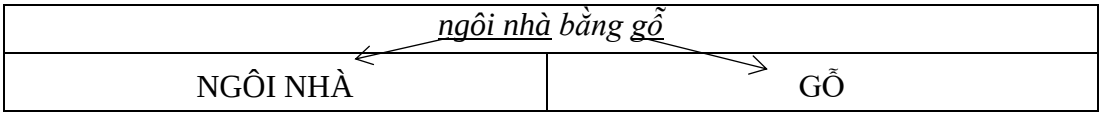


Động ngữ *mặc áo trắng:*

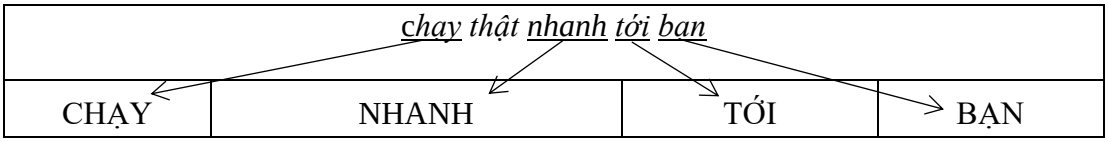


Trường hợp thứ hai: Mặc dù các yếu tố mang nghĩa ngữ pháp như "bằng" hay "thật" trong các tổ hợp bị khuyết kí hiệu, nhưng trật tự xuất hiện các kí hiệu vẫn giống với ngôn ngữ nói.

Danh ngữ *ngôi nhà bằng gỗ*:



Động ngữ *chạy thật nhanh tới bạn:*



Tính ngữ: Riêng với tính ngữ, kết quả khảo sát NNKH TPHCM có cấu tạo riêng biệt. Đó là sự kết hợp giữa kí hiệu và các yếu tố điệu bộ học. Các phụ từ, tình thái từ trong NNKH được biểu đạt bằng biểu cảm khuôn mặt chứ không chỉ riêng bằng tay. Người điếc kết hợp kí hiệu với sự diễn tả không bằng tay (non-manual) để biểu đạt nội dung muốn truyền tải. Trong sự so sánh với tính ngữ trong ngôn ngữ nói, chúng tôi chia các đối tượng thành hai nhóm như sau: nhóm NNKH giản lược các thành tố phụ và nhóm NNKH thay thế các thành tố phụ.

Tính ngữ NNKH giản lược thành tố phụ: Trong các cấu trúc này, chúng tôi ghi nhận kí hiệu chỉ tính từ trung tâm luôn được thể hiện. Phó từ chỉ mức độ *lắm* trong các tính ngữ *còn trẻ lắm, nhanh lắm*, hay phó từ *vẫn* được lược bỏ, chúng bị thay thế bởi các điệu bộ như dáng điệu và biểu

cảm khuôn mặt. Các phó từ chỉ hướng diễn biến như *ra, lên* trong các tính ngữ *béo lên, trẻ hẳn ra, dài ra* cũng được lược bỏ. Các tình thái từ như *hẳn, chán* trong các tính ngữ *trẻ hẳn ra, còn trẻ chán* cũng được lược bỏ, khi mô tả các tính ngữ này cần kết hợp với điệu bộ tương ứng.

*Còn **trẻ** chán*	*TRẺ* + biểu cảm gương mặt
*Vẫn rất **đẹp***	*rất* + *ĐẸP* + biểu cảm gương mặt

Tính ngữ NNKH thay thế các thành tố phụ: Trong các tổ hợp kí hiệu này, một số yếu tố được thay thế bằng các kí hiệu tương đương, kết hợp với các điệu bộ để đối tượng giao tiếp có thể hiểu nội dung muốn truyền tải. Chẳng hạn, trong các ví dụ dưới đây, không có kí hiệu chỉ ý nghĩa *bát ngát, thăm thẳm* và hay phó từ chỉ mức độ *cực kì*, vì thế chúng bị thay thế bằng kí hiệu chỉ mức độ *rất*, kết hợp với biểu cảm khuôn mặt.

***Rộng** bát ngát*	*Rất* + *RỘNG* + biểu cảm gương mặt
***Sâu** thăm thẳm*	*Rất* + *SÂU* + biểu cảm gương mặt

Như vậy, các yếu tố điệu bộ như dáng điệu, biểu cảm khuôn mặt cũng đóng vai trò như một thành phần cú pháp trong các tổ hợp NNKH. Đối với người điếc, NNKH sử dụng nhiều yếu tố dáng điệu, biểu cảm khuôn mặt để biểu đạt; từ đó chúng có ý nghĩa quan trọng bởi nó là công cụ chủ yếu của quá trình tư duy và giao tiếp.

(2) Về trật tự kí hiệu cấp độ câu

Cấu trúc SOV (chủ ngữ - tân ngữ - vị ngữ) cũng là trật tự phổ biến trong các hệ thống NNKH trên thế giới.

Một số mẫu câu đơn NNKH tại TPHCM mà chúng tôi khảo sát có trật tự như sau:

Bảng 4. So sánh cú pháp câu đơn tiếng Việt và câu đơn NNKH

STT	Tiếng Việt	NNKH TPHCM
1	*Tôi cảm ơn bạn.*	1) *Tôi + cảm ơn.* 2) Một kí hiệu "Cám ơn".
2	*Tôi rất vui khi gặp bạn.*	*Tôi + bạn + gặp + vui.*
3	*Bạn khỏe không?*	*1) Bạn + khoẻ + không?* 2) *Bạn + khoẻ không?* + (biểu cảm trên khuôn mặt)
4	*Các nữ công nhân căm phẫn.*	*Công nhân + nữ + các + căm phẫn.*
5	*Tôi biết địa chỉ nhà của bạn.*	*Bạn + địa chỉ nhà + biết.*
6	*Bạn ấy không sống ở Hà Nội.*	*Bạn ấy + Hà Nội + sống + không.*
7	*Nam thích tóc đen.*	*Nam + tóc + đen + thích.*
8	*Đây là giỏ bánh và thảo dược.*	*Đây + giỏ bánh + thảo dược.*
9	*Tớ hỏi cậu về quần áo được không?*	*1) Tớ hỏi cậu + quần áo + được + không?* *2) Quần áo + tớ hỏi cậu+được không?*
10	*Tôi hỏi bạn.*	Một kí hiệu "hỏi"

Một số mẫu câu ghép NNKH tại TPHCM mà chúng tôi khảo sát có trật tự như sau:

Bảng 5. So sánh cú pháp câu ghép tiếng Việt và câu ghép NNKH.

STT	Tiếng Việt	NNKH TPHCM
1	*Người phụ nữ nhiều tuổi nhưng bà vẫn chưa có con.*	*Phụ nữ + tuổi + nhiều + nhưng + con + chưa có*
2	*Cậu bé thật kì lạ vì em không biết đi, không biết ngồi, không biết nói.*	*Cậu bé + kì lạ + đi + không biết + ngồi + không biết + nói + không biết*
3	*Thầy viết bảng, bụi phấn rơi rơi.*	*Thầy + bảng + viết + bụi phấn + rơi.* *Thầy + bảng + viết + phấn + bụi rơi*
4	*Ngày đầu tiên đi học, mẹ dắt tay đến trường, em vừa đi vừa khóc.*	*Ngày + đầu tiên + đi học + mẹ + dắt + trường + đến + em + đi khóc*
5	*Người điếc cần thông dịch viên nhưng họ lại không tìm được.*	*Người điếc + thông dịch viên + cần + nhưng + họ + tìm + không được*
6	*Người con gái đạp xe trên phố đông, tà áo trắng bay bay, lòng vui như nở hoa.*	*Phố đông + con gái + đạp xe + áo + trắng + bay + vui + như + hoa nở*

Theo phân tích các mẫu câu ghép ở trên, chúng ta có thể phân nhóm câu ghép NNKH thành hai loại, một là loại có dùng kí hiệu chỉ quan hệ từ (như câu số 1, 2, 5), hai là loại không có dùng kí hiệu chỉ quan hệ từ (như câu số 3, 4, 6). Với câu ghép NNKH có dùng kí hiệu chỉ quan hệ từ, chúng tôi ghi nhận các trường hợp kí hiệu *nhưng, vì* có thể nói đây là những đơn vị kí hiệu tạo điểm nhấn thông tin bắt buộc trong cấu trúc ngữ pháp, không thể lược bỏ. Với loại câu ghép NNKH không có kí hiệu chỉ quan hệ từ, trật tự các vế câu ghép được bảo toàn như ngôn ngữ nói, tuy nhiên giản lược các thành tố phụ.

- *Câu khẳng định NNKH:* Với nhóm này, trật tự các kí hiệu tuân theo cấu trúc SOV, tức là chủ ngữ (đại từ, danh từ,…), tiếp theo là bổ ngữ, định ngữ (tính từ, danh từ), cuối cùng là động từ. Các quan hệ từ như *về, và,…* hay các phó từ chỉ mức độ *rất* được lược bỏ.

	Tiếng Việt	NNKH TPHCM
Cấu trúc	Chủ ngữ → Vị ngữ → Bổ ngữ	Chủ ngữ → Bổ ngữ → Vị ngữ
	Tôi rất vui khi gặp bạn.	*Tôi + bạn + gặp + vui.*

	Tiếng Việt	NNKH TPHCM
Cấu trúc	Chủ ngữ → từ phủ định → Vị ngữ	Chủ ngữ → Vị ngữ → Từ phủ định
	Bạn ấy không sống ở Hà Nội.	*Bạn ấy + Hà Nội + sống + không.*

- *Câu phủ định NNKH:* Về trật tự kí hiệu trong câu phủ định, kí hiệu chỉ từ phủ định đặt ở cuối câu. Câu phủ định có thể được biểu đạt theo nhiều cách như theo Rachel Sutton-Spence, Bencie Woll (1999) thì đó là "biểu cảm khuôn mặt, chuyển động đầu, kí hiệu phủ định, và sự thay đổi các kí hiệu". Ở những câu phủ định, trật tự kí hiệu được mô tả theo cấu trúc SOV (chủ ngữ - tân ngữ - vị ngữ). Còn kí hiệu chỉ từ phủ định đặt ở cuối câu, tạo thành mô hình chủ ngữ - bổ ngữ - động từ - từ phủ định. Từ phủ định được mô tả bằng kí hiệu kết hợp với điệu bộ.

- *Câu nghi vấn NNKH:* Trật tự kí hiệu được mô tả theo cấu trúc SVO (chủ ngữ - vị ngữ - tân ngữ). Còn kí hiệu biểu hiện cho từ để hỏi đặt ở cuối câu.

	Tiếng Việt	NNKH TPHCM
Cấu trúc	Chủ ngữ → Vị ngữ → Từ nghi vấn	Chủ ngữ → Vị ngữ → Từ nghi vấn
	Bạn khỏe không?	*Bạn + khoẻ + không?*

3.3. Hiện tượng biến thể ngôn ngữ kí hiệu

Theo Schembri và Johnston [13], *biến thể kí hiệu* (sign variation) là những cách thức khác nhau để biểu thị kí hiệu. Có nhiều loại biến thể kí hiệu trong NNKH: biến thể ngữ âm, biến thể âm vị, biến thể từ vựng, biến thể ngữ pháp, biến thể về mặt ngôn ngữ học xã hội, biến thể về mặt phong cách học,...

Hiện tượng biến thể kí hiệu mà chúng tôi thu được thể hiện cả sự khu biệt giữa NNKH tại TPHCM so với các vùng NNKH khác trong cả nước, cũng như khác biệt giữa chính trong nội bộ khu vực TPHCM. Điều này không hẳn do sự biến đổi theo thời gian, mà nguyên nhân chủ yếu là do các NNKH này được hình thành từ những cộng đồng độc lập với nhau. Do đó, cùng một thời điểm, cùng một vùng địa phương, vẫn có thể tồn tại nhiều biến thể NNKH. Kết quả khảo sát cho thấy hiện tượng này đang trở nên rõ ràng và phát triển phức tạp, cụ thể như sau:

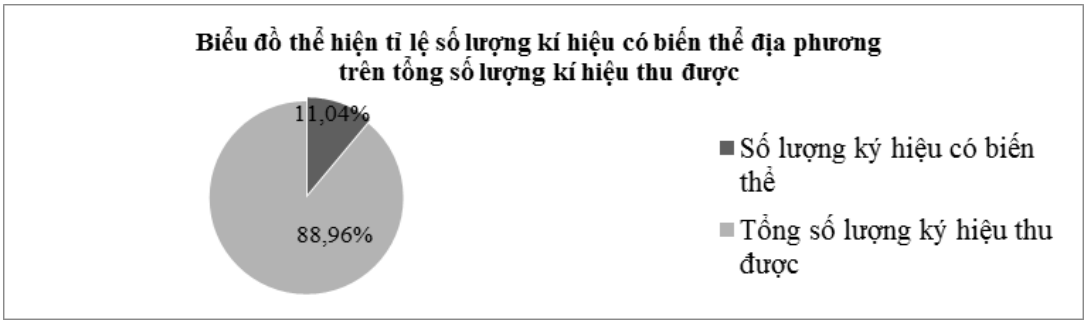
Biến thể vùng: Đây là các trường hợp NNKH tại TPHCM mà chúng tôi so sánh thấy có các biến thể tại các vùng khác như Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương, Cần Thơ,… Theo kết quả khảo sát các kí hiệu chỉ lớp từ vựng cơ bản, thì số kí hiệu có nhiều biến thể nhất là thuộc về nhóm kí hiệu chỉ thời gian (kí hiệu *hôm qua* có sáu biến thể, các thứ trong tuần có năm biến thể,…), nhóm kí hiệu chỉ hoạt động chào hỏi (kí hiệu *chào, cảm ơn, xin lỗi*…đều có trên hai biến thể), nhóm kí hiệu chỉ nơi chốn (kí hiệu *Huế, bệnh viện, nhà hàng* có bốn biến thể),… Mặc dù với số lượng khảo sát còn hạn chế, nhưng cứ liệu đã cho chúng ta thấy thực tế sử dụng NNKH tại các vùng của Việt Nam hiện nay.



Biểu đồ 1: Số kí hiệu có biến thể vùng: 93/ 154 kí hiệu.

Biến thể địa phương (nội bộ TPHCM): Đây là các biến thể thu được tại các trung tâm giáo dục người điếc khác nhau trên địa bàn thành phố. Chúng tôi chỉ khảo sát hai trung tâm giáo dục người điếc, nhưng đã xuất hiện biến thể loại này. Tuy số lượng biến thể xuất hiện không nhiều, nhưng sự xuất hiện biến thể trong nội bộ một vùng NNKH đã cho thấy thực tế sử dụng NNKH hiện nay tại các trung tâm giáo dục người điếc tại địa bàn thành phố là thực sự đa dạng. Nhóm kí hiệu xuất hiện

biến thể nhiều nhất là kí hiệu chỉ thời gian (ví dụ kí hiệu *bây giờ, hôm qua, thời gian* có hai biến thể) và nơi chốn (ví dụ kí hiệu *chợ, ngân hàng* có hai biến thể).



Biểu đồ 2: Số kí hiệu có biến thể địa phương (nội bộ TPHCM): 17/154 kí hiệu.

Về loại hình, ở nghiên cứu này, chúng tôi cũng tập trung làm rõ biến thể âm vị và biến thể ngữ âm trong NNKH tại TPHCM.

Biến thể âm vị (phonological variation): Biến thể âm vị chủ yếu khác nhau ở hai đặc trưng là hình dáng bàn tay và vị trí đặt tay. Ví dụ như sau:



Hình 4: Kí hiệu "xinh đẹp" (TPHCM) (2020) CLB Văn hóa người Điếc TPHCM



Kí hiệu "xinh đẹp" (Bình Dương) (2006) Nguồn: Từ điển ngôn ngữ kí hiệu

Hình dáng bàn tay của hai kí hiệu *xinh đẹp* trên khác nhau rất rõ ràng: Một bên là giơ ngón cái trong khi chụm bốn ngón còn lại, một bên là mở xoè bàn tay. Về vị trí: một là đặt ngang cằm và cách xa mặt, một thì đặt áp vào má phải.

Biến thể ngữ âm: Crasborn [9] nhận định: "Trên thực tế, quá trình hiện thực hóa kí hiệu về mặt ngữ âm rất đa dạng. Nói cách khác, có rất nhiều hình thức ngữ âm khác nhau cùng thể hiện một hình thức cơ sở âm vị học". Một số khía cạnh khác nhau có thể được xem xét đến khi nghiên cứu biến thể ngữ âm bao gồm: tính thuận tay, độ cao của tay (hand height, hình dáng bàn tay, chuyển động,…

Ví dụ, khi thực hiện kí hiệu *bây giờ*, người ở TPHCM sẽ duỗi thẳng các ngón tay, hai tay ngửa, thực hiện hai lần vẩy tay lên xuống, đặt ngang tầm vai. Trong thực tế, người sử dụng NNKH có thể tạo ra nhiều biến thể ngữ âm. Về yếu tố độ cao của tay, người thực hiện có thể đặt ngang tầm vai, hoặc ngang tầm ngực, hoặc ngang tầm bụng. Về yếu tố chuyển động, quãng đường (biên độ)

của đường di chuyển của tay có thể có nhiều khác biệt: dài (rộng) hoặc ngắn (hẹp). Những sự khác biệt trên dẫn đến sự khác biệt trong cách các khớp nối, các cơ của bàn tay, cánh tay hoạt động để cấu thành kí hiệu.

4. Khuyến nghị trong hoạt động dạy và học ngôn ngữ kí hiệu

Qua quá trình khảo sát NNKH tại các trung tâm giáo dục điếc ở TPHCM hiện nay, chúng tôi đã rút ra một số khuyến nghị cơ bản trong hoạt động dạy và học NNKH như sau:

Thứ nhất, thiết kế giáo án giảng dạy linh động theo mục đích của học viên. Cụ thể, khi thiết kế chương trình giảng dạy NNKH, cần hiểu rõ và đánh giá được: người học NNKH, những nguồn tài nguyên giảng dạy phù hợp với những nhóm người điếc khác nhau.

Thứ hai, thiết kế giáo án giảng dạy NNKH theo hướng tiếp cận tri nhận, đây là hướng được NNKH Mỹ sử dụng. Cụ thể, học viên sẽ được khuyến khích để hiểu sâu hơn về tính hình hiệu của các kí hiệu trong NNKH, hay tiếp cận cấu trúc cú pháp NNKH một cách độc lập (không so sánh, chuyển dịch từ ngữ pháp nghe nói). Với việc hiểu tính hình hiệu, học viên sẽ ghi nhớ từ vựng tốt hơn. Với việc hiểu cú pháp NNKH, học viên có thể tự kiến tạo những câu giao tiếp, hay những đoạn hội thoại. Ngoài ra, học viên sẽ được tiếp cận NNKH theo mức độ từ đơn giản đến phức tạp: học âm vị trước khi học từ, học từ trước khi học câu, học câu đơn giản trước khi học các câu phức tạp, hay các đoạn hội thoại… Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, học viên không thụ đắc một ngôn ngữ dựa vào những âm vị, hình vị, từ, hay những thành tố đứng riêng biệt. Ngược lại, người học thụ đắc một ngôn ngữ thông qua ngôn cảnh của chúng, tức đưa những hệ thống từ vựng được học vào trong những câu, hội thoại thực tế.

Thứ ba, đơn giản hóa quá trình tiếp thu NNKH. Để tăng mức độ thông hiểu của học viên, giảng viên cần: thực hiện kí hiệu chậm rãi, thực hiện rõ ràng các động tác cấu âm; ưu tiên giới thiệu những từ vựng có tần suất sử dụng thực tiễn cao; giới thiệu những câu có cú pháp đơn giản, câu ngắn,…

Thứ tư, nâng cao tiêu chuẩn chất lượng cho nguồn lực giảng viên NNKH. Cụ thể, những người muốn trở thành giảng viên giảng dạy NNKH cần hoàn thành khóa đào tạo toàn diện về NNKH.

Thứ năm, đa dạng hóa các phương tiện học tập, tiếp cận NNKH, cụ thể làm phong phú kho dữ liệu video ghi hình hướng dẫn cách thực hiện kí hiệu, triển khai các mô hình học trực tuyến, sử dụng hình ảnh và mô hình minh họa khi giới thiệu từ vựng mới, hướng dẫn cách kiến tạo câu,…

Thứ sáu, chính thức công nhận NNKH như ngôn ngữ thứ hai.

Thứ bảy, công bố rộng rãi các nguồn tài nguyên về NNKH. Việc phổ biến tài liệu NNKH tại các CLB NNKH, trường học, các hội thảo, diễn đàn… để giúp những người điếc có nhiều cơ hội học ngôn ngữ giao tiếp hơn.

5. Kết luận

Ngôn ngữ kí hiệu TPHCM là một hệ thống ngôn ngữ tự nhiên trong NNKH ở Việt Nam. Với tư cách là một ngôn ngữ tự nhiên, khi nghiên cứu NNKH, ngôn ngữ học NNKH cũng có những phân

ngành nghiên cứu phổ quát như ngôn ngữ học: ngữ âm học, âm vị học, hình thái học, cú pháp học… và những ngành nghiên cứu đặc thù (như nghiên cứu ngữ pháp của gương mặt).

Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy về việc sử dụng NNKH trong cộng đồng giáo dục cho người điếc ở TPHCM, các biến thể xuất hiện ngày càng nhiều. Điều này xảy ra là do sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ: NNKH và ngôn ngữ nghe nói. Các biến thể (nhất là biến thể từ vựng và biến thể ngữ pháp) này là cản trở lớn cho các nhà quản lí để đưa ra một hệ thống NNKH tiêu chuẩn ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Thị Xuân Mỹ, *Quá trình hình thành và phát triển Ngôn ngữ kí hiệu,* Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 46, tr. 181-185, 2013.
2. Cao Thị Xuân Mỹ, *Từ điển ngôn ngữ kí hiệu* - Dự án "Xây dựng Từ điển kí hiệu giao tiếp cho người khiếm thính Việt Nam (VSDIC)", Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
3. Lê Thị Thủy, *Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ cử chỉ*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
4. Nguyễn Đức Dân, *Kí hiệu học - một số vấn đề cơ bản*, Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
5. Nguyễn Quang, *Giao tiếp phi ngôn từ,* Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ 23, 2007.
6. Nguyễn Thị Bích Trang, *Một số biện pháp dạy ngôn ngữ kí hiệu cho trẻ khiếm thính*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 39 - 3, 2021.
7. Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đức Tồn, *Mấy vấn đề về cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam,* Ngôn ngữ, số 4, 2012.

Tiếng Anh

8. Cormier, K., *Sign language: An international handbook*. Mouton de Gruyter, 2012.
9. Onno Crasborn, *Phonetics, phonology and prosody*, Sign Language - An International Handbook, De Gruyter Mouton, 2012.
10. Rod R. Butterworth, Mickey Flodin, *Signing made easy*, Perigee Books, 1989.
11. Rachel Sutton-Spence, Bencie Woll, *The linguistics of British sign language - An introduction*, Cambridge University Press, 1999.
12. Sandler, Wendy, *Sign Language: An overview*, Encyclopedia of Language and Linguistics, Second Edition, The University of Haifa, p.328-338, 2006.
13. Schembri, A. & Johnston, T., *Sociolinguistic aspects of variation and change*, Sign Language - An International Handbook, De Gruyter Mouton, 2012.
14. Scott K. Liddell, *Grammar, gesture, and meaning in American sign language*, Cambridge University Press, 2003.
15. Thi Bich Diep Nguyen, Trung-Nghia Phung, *Some issues on syntax transformation in Vietnamese sign language stranlation*, International Journal of Computer Science and Network Security, Vol.17 No.5, 2017.